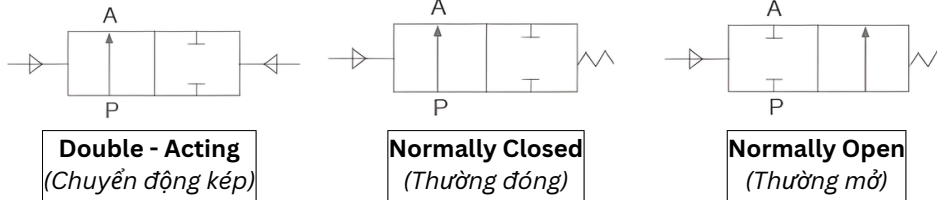
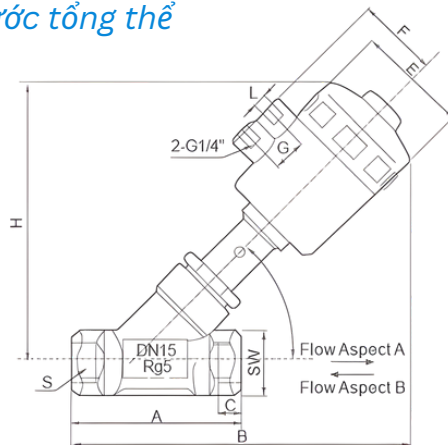


Ordering Code | Mã đặt hàng


XCP	15	50	S	C	☐
Series Code (Dòng sản phẩm) XCP Series Plastic Bevel Valve (Van y xiên nhựa)	Port size (Cổng kết nối) 15: G1/2" 20: G3/4" 25: G1" 32: G1-1/4" 40: G1-1/2" 50: G2"	Actuator size (Kích thước bộ truyền động) 50: 50mm 63: 63mm	Action Type (Kiểu chuyển động) S: Single Action (S: Chuyển động đơn)	Control Function (Chức năng điều khiển) C: Normal Close (Standard) (C: Thường đóng kiểu tiêu chuẩn)	Body Material (Vật liệu thân van) Blank: S.S 304 (Standard) (Để trống: Inox 304 kiểu tiêu chuẩn)

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

Specification | Thông số kỹ thuật

Model (Mã hàng)	15	20	25	32	40	50
Port size (Cổng kết nối)	G1/2"	G3/4"	G1"	G1-1/4"	G1-1/2"	G2"
KV Value (m³/h) (Giá trị KV)	4.2	9	19	33	42	59
Max. Working Pressure (Mpa) (Áp suất làm việc tối đa)	0 ~ 1.6°C	0 ~ 1.1°C	0 ~ 1.1°C	0 ~ 1.5°C	0 ~ 1.25°C	0 ~ 1.0°C
Min. Pilot Pressure (Mpa) (Áp suất điều khiển tối thiểu)	0.39	0.39	0.42	0.5	0.44	0.4
Actuator (Bộ truyền động)	50	50	50/63	63	63	63/80
Medium Temperature (Nhiệt độ môi chất)	-10 ~ 180°C					
Flow Direction (Hướng dòng chảy)	A (Flow Direction Below The Seat) or B (Flow Direction above the seat) A: Dòng chảy từ dưới để van - B: Dòng chảy từ trên để van					

Overall Dimensions | Kích thước tổng thể


Orifice Size (mm) (Kích thước lỗ)	Port Size (Cổng kết nối)	Actuator Size (Φ mm) (Kích thước bộ truyền động)	A	B	C	Φ E	F	H	S	SW	G	L
15	G1/2"	50	76	168	14	64	44	115	G1/2"	28	24	G1/4"
20	G3/4"	50	92	175	16	64	44	131	G3/4"	32	24	G1/4"
25	G1"	63	103	218	21	80	54	166	G1"	39	24	G1/4"
32	G1-1/4"	63	112	228	19	80	54	172	G1-1/4"	49	24	G1/4"
40	G1-1/2"	63	129	232	21	80	54	174	G1-1/2"	56	24	G1/4"
50	G2"	80	143	263	27	100	62	202	G2"	68	24	G1/4"